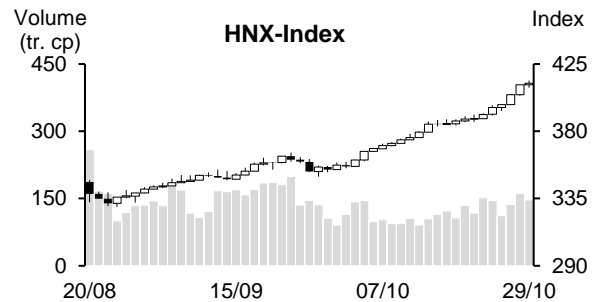
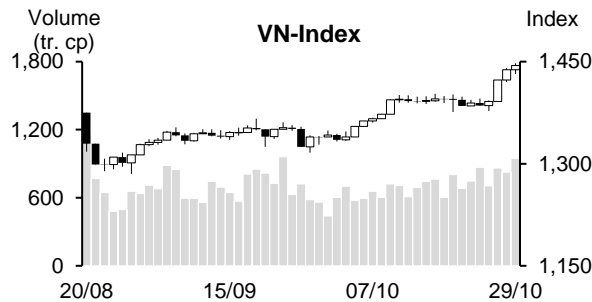


29/10/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,444.27	0.44%	1,532.35	0.20%	412.12	0.26%
Tổng KLGD (tr. cp)	980.78	13.89%	205.02	-0.89%	153.89	-5.93%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	946.19	14.45%	197.58	3.56%	146.53	-9.19%
TB 20 phiên (tr. cp)	720.50	31.32%	167.80	17.75%	121.34	20.76%
Tổng GTGD (tỷ VND)	28,754.24	11.70%	10,499.18	7.58%	3,498.36	-12.82%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	27,617.76	12.55%	10,102.11	10.73%	3,226.46	-18.17%
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,814.86	32.68%	8,093.87	24.81%	2,605.65	23.83%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	227	45%	13	43%	136	39%
Số mã giảm	235	47%	16	53%	104	30%
Số mã đứng giá	37	7%	1	3%	111	32%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục đi lên trong phiên giao dịch cuối cùng của tháng 10 với mức tăng điểm đã dần thu hẹp so với 2 phiên trước đó. Nhiều cổ phiếu vốn hóa lớn bắt đầu có tín hiệu chốt lời. Tuy nhiên, lực cầu mạnh của nhóm cổ phiếu bất động sản và xây dựng, được dẫn dắt bởi đà tăng tốt của VHM sau thông tin kết quả kinh doanh quý 3 tăng trưởng đã giúp VN-Index vẫn giữ được sắc xanh trong phần lớn thời gian giao dịch. Bên cạnh đó, sự sôi động cũng được ghi nhận ở nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ với hàng loạt cổ phiếu chốt phiên với sắc tím. Ngoài ra, hôm nay cũng là ngày các quỹ ETF nội thực hiện cơ cấu danh mục định kỳ theo các bộ chỉ số mới. Đây cũng là yếu tố giúp thanh khoản thị trường tăng trở lại. Tuy nhiên, biến động trong phiên ATC đã không làm thay đổi nhiều đến diễn biến chung của các chỉ số.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng mạnh và duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền gia nhập thị trường mạnh mẽ. Thêm vào đó, chỉ số tiếp tục đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn. Bên cạnh đó, các chỉ báo kỹ thuật khác đang cho tín hiệu củng cố cho đà tăng điểm hiện tại, như đường MACD hướng lên trên Signal duy trì tín hiệu mua, và RSI hướng lên vùng 78, cho thấy chỉ số có thể tiếp tục đi lên và mở ra cơ hội thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 1,500 điểm trong những phiên tới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục đi lên và duy trì đóng cửa trên MA5 cùng với chòm MA20 hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể tiến lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 450 điểm. Nhìn chung, xu hướng tăng của thị trường đang tiếp diễn. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng các phiên rung lắc để gia tăng thêm một phần tỷ trọng vào các cổ phiếu có tính dẫn dắt và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VRE (Mua)

Cổ phiếu quan sát: AGG, MSB, DDV, DVN

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VRE	Mua	01/11/21	31.2	31.2	0.0%	36	15.4%	30.2	-3.2%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	AGG	Quan sát mua	01/11/21	48	53 56	Tín hiệu điều chỉnh không xấu với nền giảm vol thấp -> khả năng chỉ điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 46.5-47
2	MSB	Quan sát mua	01/11/21	22.9	26.5-27	Tín hiệu tích lũy tốt sau khi thoát mẫu hình tam giác + vol tăng dần gần đây -> khả năng sớm có phiên break
3	DDV	Quan sát mua	01/11/21	27.9	42	Khả năng đang tạo nền trong mẫu hình tam giác + nền, vol cạn dần khá tốt -> có cơ hội có phiên bật tăng trở lại từ MA50, cần một nền tăng > 30 kèm vol cao trở lại để xác nhận
4	DVN	Quan sát mua	01/11/21	26.2	30-31	Nền tăng tốt vượt đỉnh gần nhất và vượt MA50 trở lại + vol tăng tốt gần đây -> khả năng quay lại xu hướng tăng chính

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ILB	Mua	08/10/21	35.4	34.2	3.5%	41.5	21.3%	32.5	-5%	
2	VHM	Mua	11/10/21	85.5	79.9	7.0%	92	15.1%	77	-4%	
3	QTP	Mua	14/10/21	16.45	15.85	3.8%	17.2	9%	15.5	-2%	
4	VNM	Mua	25/10/21	90.70	90.5	0.2%	100	10%	88	-3%	
5	DXG	Mua	27/10/21	24.15	22.3	8.3%	25.3	13%	20.8	-7%	
6	POW	Mua	28/10/21	12.65	12.4	2.0%	14	13%	12	-3%	
7	STB	Mua	28/10/21	26.6	26.7	-0.4%	31.3	17%	25.1	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

10 tháng, cả nước nhập siêu 1,45 tỷ USD

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 10/2021 ước đạt 27,3 tỷ USD, tăng 1% so với tháng trước và tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 267,93 tỷ USD, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong 10 tháng năm 2021 có 31 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,4% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 6 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 63%).

Về thị trường xuất khẩu hàng hóa 10 tháng qua, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 76 tỷ USD, tăng 21,9% so với cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 10/2021 ước đạt 26,2 tỷ USD, giảm 1,7% so với tháng trước và tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 269,38 tỷ USD, tăng 28,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong 10 tháng qua, có 39 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 91,4% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Về thị trường nhập khẩu hàng hóa 10 tháng qua, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 89,4 tỷ USD, tăng 36,4% so với cùng kỳ năm trước.

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện tháng 10 ước tính xuất siêu 1,1 tỷ USD. Tính chung 10 tháng năm 2021, cán cân thương mại hàng hóa nhập siêu 1,45 tỷ USD, trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 22,73 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 21,28 tỷ USD./.

Xuất khẩu dệt may giảm tháng thứ 2 liên tiếp

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hàng dệt may trong tháng 9 vừa qua đạt gần 2,3 tỷ USD, giảm hơn 14% (tương ứng giảm 377 triệu USD) so với tháng trước và giảm 855 triệu USD so với tháng 7/2021. Đây là hệ quả từ ảnh hưởng của dịch COVID-19 tại các địa phương trọng điểm phía Nam, địa bàn tập trung nhiều doanh nghiệp dệt may của cả nước.

Như vậy, tháng 9 là tháng thứ hai liên tiếp xuất khẩu hàng dệt may bị sụt giảm. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu dệt may trong tháng này cũng đạt thấp thứ hai kể từ đầu năm đến nay, sau tháng 2, thời điểm có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán.

Hết tháng 9, xuất khẩu hàng dệt may đạt 23,41 tỷ USD, tăng 5,6%, tương đương tăng gần 1,23 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2020.

Các thị trường xuất khẩu chủ yếu của dệt may là Mỹ, EU, Nhật Bản... Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS) cho biết, các mặt hàng chủ lực trong ngành đều tăng trưởng đáng ghi nhận so với cùng kỳ năm 2020.

Nguồn : NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vinhomes lãi ròng 11.167 tỷ đồng quý III, tăng 84% cùng kỳ

Vinhomes (HoSE: VHM) công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý III với doanh thu thuần hợp nhất đạt 20.679 tỷ đồng, giảm 22% so với cùng kỳ. Tổng lợi nhuận hợp nhất trước thuế đạt 13.812 tỷ đồng và lợi nhuận hợp nhất sau thuế thuộc về công ty mẹ đạt 11.167 tỷ đồng, đều tăng 84%.

Lợi nhuận tăng chủ yếu từ việc bàn giao nhiều căn hộ thấp tầng với biên lợi nhuận cao hơn. Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS) đạt 2.586 đồng.

Lợi nhuận MWG tháng 9 phục hồi, quý III ghi nhận mức thấp nhất trong 3 năm

Đầu tư Thế Giới Di Động (HoSE: MWG) công bố riêng tháng 9, doanh thu thuần đạt 8.235 tỷ đồng và 333 tỷ đồng, lần lượt tăng 28% và 50% so với tháng 8 sau khi các cửa hàng được phép hoạt động trở lại tại một số tỉnh thành. So với cùng kỳ năm trước, doanh thu giảm nhẹ và lợi nhuận tăng 19%.

Xét chung quý III, chịu ảnh hưởng của đợt dịch Covid-19 bùng phát lần thứ 4, MWG ghi nhận doanh thu 24.334 tỷ đồng, giảm 7%; lợi nhuận sau thuế 786 tỷ đồng, giảm 17,3% so với cùng kỳ năm trước. Đây là mức lợi nhuận thấp nhất trong vòng 11 quý qua.

Điều này khiến cho doanh thu thuần 9 tháng còn tăng 7% đạt 86.820 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế tăng 12% đạt 3.338 tỷ đồng. Công ty thực hiện 69% kế hoạch doanh thu và 70% kế hoạch lợi nhuận cả năm.

MWG đẩy mạnh kinh doanh xe đạp để đón đầu nhu cầu vận động nâng cao sức khỏe của người dân ngày càng lớn sau đại dịch. MWG đặt kế hoạch mở 50-60 cửa hàng Topzone từ nay đến hết quý I/2022 để chiếm lĩnh thị trường bán lẻ sản phẩm Apple.

Thép Nam Kim lãi ròng 607 tỷ đồng quý III, gấp 7 lần cùng kỳ nhưng giảm so với quý II

Theo BCTC hợp nhất quý III, Thép Nam Kim (HoSE: NKG) ghi nhận doanh thu quý III tăng 123% đạt 7.531 tỷ đồng. Giá vốn tăng 99% nên lợi nhuận gộp gấp 5,4 lần đạt 1.296 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 7,2% lên 17,2%. Doanh nghiệp cho biết đã đẩy mạnh các kênh bán hàng trong nước và xuất khẩu, sản lượng sản xuất tăng làm cho chi phí giảm, biên lợi nhuận gộp cải thiện.

Doanh thu tài chính tăng 84%, chi phí tăng 51% lên 108 tỷ đồng. Đáng chú ý, chi phí bán hàng của doanh nghiệp tăng mạnh từ 75 tỷ đồng lên 465 tỷ đồng. Chi phí quản lý tăng 58% lên 39 tỷ đồng. Hoạt động khác tăng lỗ từ 14 tỷ lên 17 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ quý III đạt 607 tỷ đồng, gấp 7,3 lần cùng kỳ năm trước và thấp hơn 28% so với quý II.

Lũy kế 9 tháng, Nam Kim ghi nhận 19.393 tỷ đồng doanh thu, tăng 138%; lãi ròng 1.773 tỷ đồng, gấp 12,5 lần cùng kỳ năm trước. Với kết quả này, đơn vị vượt 21% kế hoạch doanh thu và gấp 3 lần kế hoạch lợi nhuận năm.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	85,500	5.56%	0.35%
BID	41,500	4.14%	0.12%
ACB	33,000	3.61%	0.06%
VIC	95,800	0.84%	0.05%
NVL	109,300	1.39%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	19,600	9.50%	0.13%
VCS	128,300	1.42%	0.07%
L14	199,000	5.63%	0.06%
API	74,500	6.58%	0.04%
BAB	21,800	0.93%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	57,100	-1.55%	-0.07%
SAB	160,500	-2.49%	-0.05%
VPB	38,050	-1.42%	-0.04%
EIB	22,500	-4.66%	-0.02%
SSB	37,100	-1.85%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	74,500	-6.88%	-0.37%
PVI	52,700	-2.23%	-0.06%
MVB	29,000	-5.23%	-0.04%
IDC	74,100	-0.54%	-0.03%
PHP	30,800	-0.96%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HQC	5,350	7.00%	30,091,700
FLC	12,100	0.00%	24,343,700
HPG	57,100	-1.55%	23,878,000
NKG	54,400	-2.16%	19,314,300
GEX	27,950	6.27%	18,226,900

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	12,300	4.24%	12,717,745
PVS	30,300	0.66%	8,213,111
HUT	13,000	3.17%	5,782,845
NDN	24,300	-0.82%	5,524,557
DL1	12,300	3.36%	4,782,966

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	57,100	-1.55%	1,373.7
VHM	85,500	5.56%	1,313.3
NKG	54,400	-2.16%	1,053.2
NVL	109,300	1.39%	742.5
TCB	51,600	-0.39%	657.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	74,100	-0.54%	268.0
PVS	30,300	0.66%	249.5
SHS	38,500	0.00%	169.3
CEO	12,300	4.24%	154.8
THD	234,000	0.13%	138.3

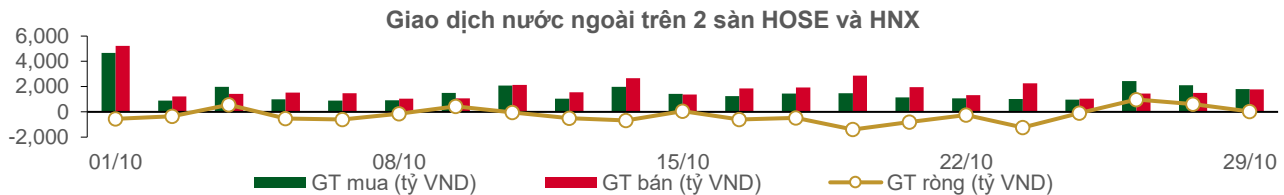
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FUESSVFL	7,300,000	149.29
EIB	3,716,000	87.58
AGM	2,400,000	86.40
VNM	855,200	77.52
ACB	2,275,450	71.24

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	1,930,020	131.24
NVB	3,860,143	100.75
TAR	800,000	23.35
VC3	180,000	5.38
LHC	60,000	5.13

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	45.40	1,777.73	44.85	1,717.80	0.55	59.93
HNX	0.84	21.62	1.76	57.68	(0.92)	(36.07)
Tổng 2 sàn	46.23	1,799.35	46.61	1,775.48	(0.37)	23.86

**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	85,500	2,373,000	201.01
VNM	90,700	2,205,400	200.11
FUESSVFL	20,400	7,344,000	149.31
HPG	57,100	1,712,500	98.63
VCB	98,000	825,700	80.80

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VCS	128,300	43,400	5.54
CEO	12,300	320,400	3.94
IDJ	56,100	55,500	3.11
TNG	32,700	53,700	1.77
PVS	30,300	50,000	1.51

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	90,700	2,228,500	202.22
VRE	31,200	4,577,200	141.31
HPG	57,100	2,388,400	137.14
NLG	58,000	2,048,887	123.56
NVL	109,300	913,700	100.91

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	234,000	86,700	20.29
VCS	128,300	70,000	8.92
HUT	13,000	460,300	6.05
TNG	32,700	80,000	2.65
BII	16,000	160,800	2.58

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	85,500	1,876,200	159.05
FUESSVFL	20,400	7,324,800	148.92
CTG	31,500	2,244,300	70.76
VCB	98,000	670,100	65.60
TNH	49,900	992,900	48.44

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	12,300	117,900	1.46
IDJ	56,100	17,900	1.00
NDN	24,300	32,700	0.79
L14	199,000	2,300	0.45
PVS	30,300	11,100	0.33

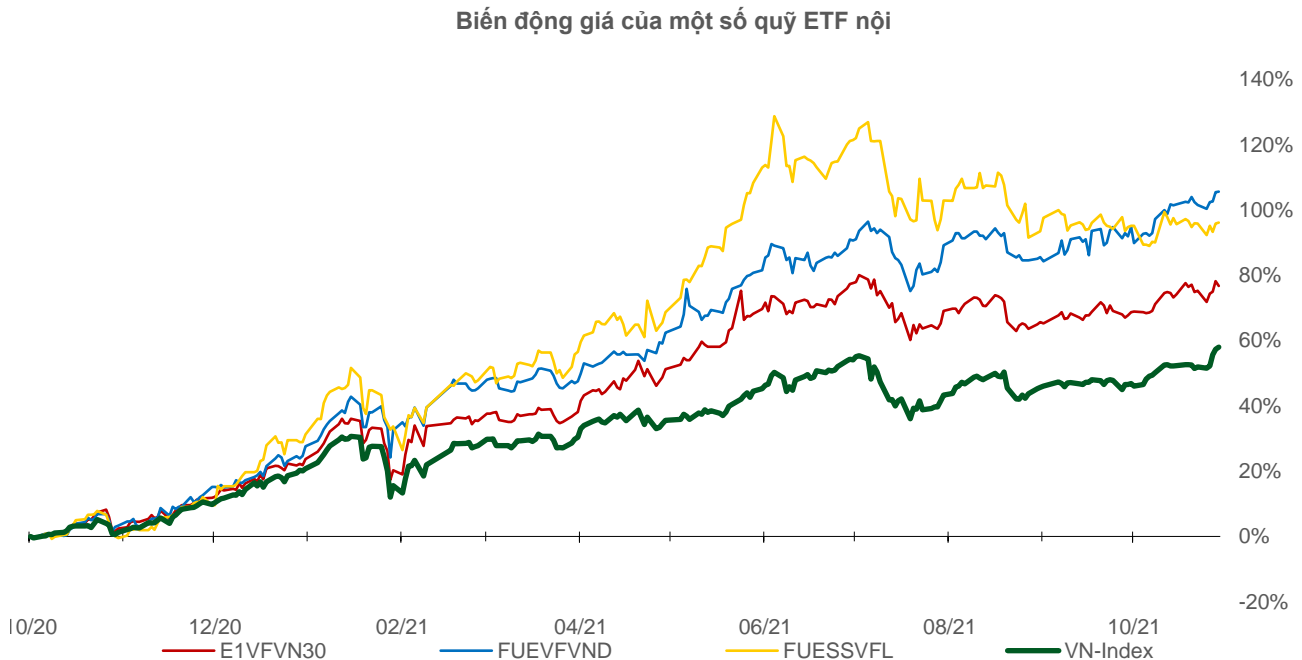
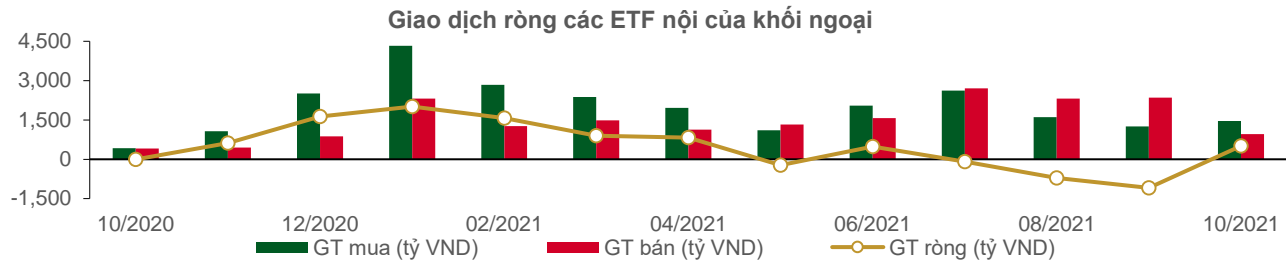
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NLG	58,000	(1,935,587)	(116.75)
PAN	32,400	(2,700,400)	(87.47)
VRE	31,200	(2,181,300)	(67.37)
HPG	57,100	(675,900)	(38.51)
CSV	51,100	(751,900)	(38.09)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	234,000	(86,700)	(20.29)
HUT	13,000	(393,300)	(5.19)
VCS	128,300	(26,600)	(3.38)
BII	16,000	(160,800)	(2.58)
LHC	94,800	(15,900)	(1.39)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	25,710	-0.8%	365,400	9.39	E1VFN30	2.16	4.97	(2.81)
FUEMAV30	18,060	0.2%	18,300	0.33	FUEMAV30	0.04	0.28	(0.24)
FUESSV30	18,900	0.2%	303,200	5.73	FUESSV30	3.67	0.00	3.67
FUESSV50	22,590	0.8%	29,700	0.67	FUESSV50	0.00	0.03	(0.03)
FUESSVFL	20,400	0.1%	7,358,600	150.48	FUESSVFL	149.31	0.39	148.92
FUEVFN30	27,720	0.1%	268,200	7.42	FUEVFN30	5.98	1.38	4.60
FUEVN100	19,330	0.1%	134,700	2.61	FUEVN100	0.62	0.62	0.01
FUEIP100	10,900	-0.9%	10,900	0.12	FUEIP100	0.01	0.00	0.01
Tổng cộng			8,489,000	176.73	Tổng cộng	161.79	7.66	154.13



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,570	3.3%	27,870	84	33,000	528	(1,042)	31,400	4.0	21/01/2022
CFPT2102	3,140	-4.0%	860	73	96,900	1,713	(1,427)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,340	-2.1%	11,020	70	96,900	300	(2,040)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,190	-1.4%	4,300	38	96,900	1,810	(380)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,350	-3.2%	61,020	69	96,900	2,483	(867)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,930	-2.5%	5,860	73	96,900	1,020	(910)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	1,110	-3.5%	93,340	89	96,900	208	(902)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	3,500	-2.8%	400	250	96,900	770	(2,730)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,880	-4.6%	52,160	161	96,900	741	(1,139)	96,000	8.0	08/04/2022
CHDB2102	250	-3.9%	11,740	34	25,250	(0)	(250)	32,280	8.0	02/12/2021
CHDB2103	580	-3.3%	34,840	180	25,250	85	(495)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	7,500	-5.3%	5,910	73	57,100	3,031	(4,469)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	3,050	-3.5%	24,150	38	57,100	2,640	(410)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,400	-6.6%	220,810	69	57,100	1,861	(539)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	1,900	-7.3%	8,010	59	57,100	1,396	(504)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	3,370	-1.8%	18,420	129	57,100	1,679	(1,691)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	1,210	-4.7%	115,270	180	57,100	448	(762)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	1,990	-1.5%	42,410	89	57,100	548	(1,442)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	3,310	-1.5%	2,400	250	57,100	1,059	(2,251)	61,410	4.0	06/07/2022
CKDH2103	550	-9.8%	30,720	34	51,000	236	(314)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	3,990	-3.2%	90,520	82	51,000	3,618	(372)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	3,170	5.7%	11,660	59	51,000	3,383	213	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	4,590	9.3%	6,580	104	51,000	3,177	(1,413)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,540	-3.1%	27,320	180	51,000	1,021	(519)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	1,260	-2.3%	11,070	70	28,500	1	(1,259)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,230	-3.9%	31,370	82	28,500	46	(1,184)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	1,800	0.0%	800	104	28,500	15	(1,785)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	690	-1.4%	77,150	89	28,500	6	(684)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	2,160	-5.3%	22,380	161	28,500	650	(1,510)	30,000	2.0	08/04/2022
CMSN2104	4,700	-2.1%	14,020	187	150,900	3,535	(1,165)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	5,000	-4.8%	182,030	69	150,900	4,692	(308)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	530	-14.5%	26,850	34	150,900	4	(526)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	3,550	-5.3%	1,360	136	150,900	1,910	(1,640)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,210	-7.6%	8,040	180	150,900	412	(798)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,640	0.0%	33,250	104	150,900	618	(1,022)	150,000	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,600	10.6%	3,260	161	150,900	1,572	(1,028)	142,000	10.0	08/04/2022
CMWG2104	7,100	-2.5%	10,740	(221)	131,400	(32)	(7,132)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,270	-6.3%	27,430	70	131,400	1,895	(1,375)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,550	-3.6%	55,560	69	131,400	6,736	(814)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,960	0.3%	220	136	131,400	2,006	(1,954)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,280	-1.0%	1,900	104	131,400	5,873	(1,407)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	1,260	-0.8%	12,800	89	131,400	398	(862)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,870	-4.6%	30,240	161	131,400	898	(972)	130,000	10.0	08/04/2022
CNVL2103	3,100	5.4%	54,640	82	109,300	1,195	(1,905)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	1,080	3.9%	83,600	180	109,300	372	(708)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,320	-4.4%	23,500	180	96,000	710	(610)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	1,170	2.6%	58,560	70	104,000	110	(1,060)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,690	6.3%	77,120	69	104,000	1,905	(785)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,700	0.0%	810	136	104,000	1,766	(934)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	1,150	-2.5%	1,100	104	104,000	340	(810)	110,000	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	1,210	5.2%	15,190	104	104,000	612	(598)	97,000	14.0	10/02/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2105	1,820	-4.7%	9,060	73	26,600	93	(1,727)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	220	-8.3%	164,050	34	26,600	(0)	(220)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	770	-3.8%	8,970	82	26,600	15	(755)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	750	-9.6%	8,740	42	26,600	27	(723)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,620	-4.7%	46,000	129	26,600	397	(1,223)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	590	-7.8%	156,010	180	26,600	142	(448)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	950	-3.1%	18,960	104	26,600	105	(845)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	3,320	0.0%	85,150	187	51,600	1,651	(1,669)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,160	-5.7%	17,350	82	51,600	125	(1,035)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,610	-3.0%	2,510	59	51,600	624	(986)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,000	-4.1%	4,610	136	51,600	933	(3,067)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,650	-0.8%	32,510	129	51,600	941	(1,709)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	1,200	-4.8%	66,900	104	51,600	191	(1,009)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	2,090	-1.4%	240	159	51,600	441	(1,649)	56,350	4.0	06/04/2022
CVHM2107	2,680	14.0%	106,570	69	85,500	904	(1,776)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,050	10.5%	24,780	59	85,500	241	(809)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,500	-10.2%	2,140	104	85,500	65	(1,435)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,560	20.0%	237,940	129	85,500	586	(974)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	950	39.7%	217,860	180	85,500	218	(732)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	1,340	17.5%	153,210	104	85,500	420	(920)	84,000	10.0	10/02/2022
CVIC2104	890	2.3%	9,830	70	95,800	3	(887)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,270	-1.6%	35,750	69	95,800	24	(1,246)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	840	0.0%	98,430	180	95,800	256	(584)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,870	8.7%	105,230	161	95,800	732	(1,138)	93,000	10.0	08/04/2022
CVJC2101	3,690	-8.0%	8,410	69	132,000	2,507	(1,183)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	410	-16.3%	24,200	34	132,000	9	(401)	135,550	25.0	02/12/2021
CVJC2103	1,250	1.6%	740	180	132,000	410	(840)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	1,060	-0.9%	3,700	76	90,700	26	(1,034)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	880	-7.4%	32,260	70	90,700	23	(857)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,720	-2.3%	2,720	38	90,700	1,249	(471)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,560	0.7%	27,170	69	90,700	151	(1,409)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	1,120	6.7%	4,780	73	90,700	221	(899)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	720	0.0%	57,120	180	90,700	87	(633)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,510	-0.7%	109,850	161	90,700	395	(1,115)	93,000	8.0	08/04/2022
CVPB2105	550	-12.7%	5,990	34	38,050	2	(548)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	2,250	0.0%	15,370	82	38,050	925	(1,325)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	5,800	0.0%	5,660	136	38,050	1,837	(3,963)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,630	-2.2%	25,920	129	38,050	1,234	(1,396)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	1,150	-0.9%	32,770	89	38,050	112	(1,038)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	2,920	-1.7%	1,010	159	38,050	698	(2,222)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,300	0.0%	22,820	187	31,200	627	(673)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,230	-2.6%	93,350	69	31,200	1,680	(550)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	450	-4.3%	27,710	34	31,200	2	(448)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,130	-2.6%	17,170	59	31,200	734	(396)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,310	0.0%	93,540	129	31,200	764	(546)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	780	-4.9%	98,700	180	31,200	381	(399)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	910	0.0%	52,610	89	31,200	209	(701)	32,000	4.0	26/01/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
HII (New)	HOSE	21,500	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	28%	8%	6.4	2.2
LTG (New)	UPCOM	42,191	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
OCB (New)	HOSE	26,600	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
VRE (New)	HOSE	31,200	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL (New)	HOSE	44,600	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD (New)	HOSE	71,900	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	39,800	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	20,800	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	31,000	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	52,300	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	85,000	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	85,500	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	52,276	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	32,700	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	103,800	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	131,400	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	51,000	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	41,910	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	150,900	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	49,550	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	57,100	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	35,800	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	37,000	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	58,000	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	59,900	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	104,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	77,600	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	90,700	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	62,100	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	57,900	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	63,000	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	52,100	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	113,500	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	52,700	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	45,800	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	24,150	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	93,500	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	44,850	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	17,200	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	61,000	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	48,650	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	74,800	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	73,800	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	160,500	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	109,300	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	46,245	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	98,000	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	33,000	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	51,600	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	20,900	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	60,000	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
FPT	HOSE	96,900	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
VGS	HNX	44,300	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	53,700	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	86,700	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	54,100	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	22,000	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	124,500	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	89,900	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	68,800	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	24,603	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	20,900	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	57,300	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	88,232	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	12,650	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912